Chi tiết mã HS 3917.32.10

Mã HS	3917.32.10
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: / - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: / - - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:38:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39173210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5951
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5951
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5951
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5758
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5719
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5719
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5719
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5719
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5719
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5719
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5763
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5763
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5763

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5763
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5763
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5763
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5761
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5761
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5761
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5761
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5761
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5761
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5763
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5725
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5721
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5721
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5721
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5721
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5721
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5721
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5732
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5732
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5732
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5732
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5732
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5732
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5787
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5787
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5787

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5787
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5787
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5787
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5772
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5772
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5772
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5772
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5772
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5772
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5775
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E5775
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F5775
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G5775
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H5775
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5775
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5760
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5760
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5760
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5760
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5760
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5760
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5762
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5762
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5762
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5762
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5762
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5744
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5744
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5744
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5744
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5744
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5744
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5744
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D5765
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E5765
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F5765
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G5765
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H5765
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I5765
RCEP B	2022	2022	9	B!D5765
RCEP B	2023	2023	8	B!E5765
RCEP B	2024	2024	7	B!F5765
RCEP B	2025	2025	6	B!G5765
RCEP B	2026	2026	5	B!H5765
RCEP B	2027	2027	4	B!I5765
RCEP C	2022	2022	9	C!D5765
RCEP C	2023	2023	8	C!E5765
RCEP C	2024	2024	7	C!F5765
RCEP C	2025	2025	6	C!G5765
RCEP C	2026	2026	5	C!H5765
RCEP C	2027	2027	4	C!I5765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D5765
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E5765
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F5765
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G5765
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H5765
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I5765
RCEP E	2022	2022	9	E!D5768
RCEP E	2023	2023	8	E!E5768
RCEP E	2024	2024	7	E!F5768
RCEP E	2025	2025	6	E!G5768
RCEP E	2026	2026	5	E!H5768
RCEP E	2027	2027	4	E!I5768
RCEP F	2022	2022	9	F!D5765
RCEP F	2023	2023	8	F!E5765
RCEP F	2024	2024	7	F!F5765
RCEP F	2025	2025	6	F!G5765
RCEP F	2026	2026	5	F!H5765
RCEP F	2027	2027	4	F!I5765
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5317
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5317
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5317
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5317

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3917.32 có 8 dòng thuế; dòng 3917.32.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông.	3917.32.20 Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga(SEN); 3917.32.91 Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN); 3917.32.92 Loại khác (SEN); 3917.32.93 Từ các polyme trùng hợp; 3917.32.94 Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3917.32.95 Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.32.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3917.32.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5951), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.